

Số: **380** /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21** tháng **4** năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định



Handwritten signature in blue ink.

của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Siêu thị Co.opmart Xa lộ Hà Nội” tại số 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra ngày 02 tháng 01 năm 2025;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 361/LH ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở và Công văn số 360/LH của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Siêu thị Co.opmart Xa lộ Hà Nội” tại số 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 926 /TTr-CCBVMT-TPMT ngày 18 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ trụ sở chính tại địa chỉ số 199-205 Nguyễn Thái Học, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Siêu thị Co.opmart Xa lộ Hà Nội” tại số 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Siêu thị Co.opmart Xa lộ Hà Nội.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 0301175691 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0301175691.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ siêu thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 5.400 m² (gồm diện tích do Liên hiệp

Thư

Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức (theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08 tháng 02 năm 2022) và nhà đất do Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh thuê của Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng số 139/HĐ-TT ngày 12 tháng 9 năm 2024).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí phân loại dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công trình là khối nhà gồm siêu thị với 1 tầng trệt, 1 tầng lửng; bố trí khu siêu thị, khu vực kho, kho mát, kho đông, nhà chế biến, khu thương mại dịch vụ, khu vực chiếu phim,... và các hạng mục công trình phụ trợ (theo nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép

môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản...(nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: đến hết ngày 04 tháng 6 năm 2027 (theo đề nghị của chủ cơ sở).

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi, hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: ✓

- Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Tp.HCM;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- UBND thành phố Thủ Đức;
- UBND phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT.Nhung08. *nl nh*

04b



Nguyễn Toàn Thắng

PHỤ LỤC 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số380.../GPMT-STNMT-CCBVMT

ngày ...21... tháng ...4... năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của siêu thị.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay, thoát sàn của siêu thị.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu ăn uống, nhà bếp, sơ chế thực phẩm của siêu thị.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố thuộc đoạn đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh → rạch Lân.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối xả thải: Trước số 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105045', múi chiếu 30): X(m) = 1.199.786; Y (m) = 611.825.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm; 4,1 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả ngầm theo cống ra nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K=1), cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP). Tuy nhiên, để theo dõi và giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ với tần suất quan trắc 06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của siêu thị được thu gom theo đường ống uPVC có đường kính 100mm, chiều dài 58,8m về bể tự hoại thể tích 12m³ (kích thước: dài x rộng x cao = 3,3m x 1,5m x 2,4m) để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tự hoại theo đường ống uPVC đường kính 100mm, chiều dài 10m chảy qua bể điều hoà thể tích 40,1 m³ (kích thước: dài x rộng x cao = 4,6m x 2,6m x 3,35m) của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay, thoát sàn của siêu thị

Thư

được thu gom theo đường ống uPVC có đường kính 80mm, chiều dài 58,8m về hố thu thể tích $4,9 \text{ m}^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $2,6\text{m} \times 1,4\text{m} \times 1,35\text{m}$) của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu ăn uống, nhà bếp, sơ chế thực phẩm của siêu thị được thu gom bằng đường ống uPVC có đường kính 114mm, chiều dài 83,6m về bể tách mỡ thể tích $7,92 \text{ m}^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $3,0\text{m} \times 1,1\text{m} \times 2,4\text{m}$) để xử lý sơ bộ. Nước thải từ bể tách mỡ theo tuyến ống uPVC đường kính 114mm, chiều dài 5m chảy qua bể điều hoà thể tích $40,1 \text{ m}^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $4,6\text{m} \times 2,6\text{m} \times 3,35\text{m}$) của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ vệ sinh thùng rác sinh hoạt của siêu thị được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính 50mm, chiều dài 2m về hố thu thể tích $4,9 \text{ m}^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $2,6\text{m} \times 1,4\text{m} \times 1,35\text{m}$) của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Nước thải tại cơ sở sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt QCVN 14:2008 cột B, $K=1$ sẽ được bơm ra hố ga cuối trong phạm vi cơ sở (hố ga lấy mẫu nước thải) bằng đường ống uPVC đường kính 60mm, chiều dài 4m, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC đường kính 60mm, chiều dài 12m ra hệ thống cống thoát nước chung của Thành phố thuộc đoạn đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách mỡ → Bể điều hoà → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể MBR → Nguồn tiếp nhận nước thải (Hệ thống thoát nước trên đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức → rạch Lân)

- Công suất thiết kế: $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

- Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

Thư

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải; kiểm tra thiết bị, tủ điện, quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống xử lý nước thải.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu thiết kế và hướng dẫn vận hành hệ thống.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc dừng hoạt động, toàn bộ nước thải của Cơ sở sẽ được lưu giữ tại bể thu gom và bể điều hòa, không để nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường; khắc phục sự cố ngay lập tức. Trong trường hợp sự cố lớn không thể xử lý trong thời gian ngắn, Chủ cơ sở kết hợp với Đơn vị vận hành sẽ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đến các trạm xử lý nước thải gần cơ sở để xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

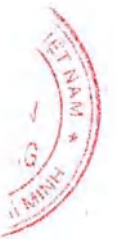
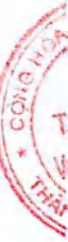
3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào vào nguồn tiếp nhận nước thải; xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước

Thư

thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**



(Kèm theo Giấy phép môi trường số**380**.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày **24** tháng **4** năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ ống thoát khí thải máy phát điện công suất 1.000 KVA.
- Nguồn số 02: Mùi và khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm và bể tự hoại.
- Nguồn số 03: Mùi và khí thải phát sinh từ khu vực chế biến thực phẩm.

1.2 Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý khí thải: Không có.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Siêu thị Co.opmart Xa lộ Hà Nội tại số 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng số 01: Tương ứng với 01 ống thoát bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất là 1.000 KVA, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.199.299; Y = 611.517.

- Dòng số 02: Tương ứng với 01 ống thoát mùi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm và bể tự hoại, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.199.260; Y = 611.031.

- Dòng số 03: Tương ứng với 01 ống thoát mùi và khí thải từ khu vực chế biến thực phẩm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.199.901; Y = 611.760.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45', vĩ độ 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: khoảng 1.988 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 908m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí

Thư

thải của máy phát điện công suất 1.000 KVA, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 02: Mùi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải thoát qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 03: Mùi, khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải từ khu vực bếp ăn, xả gián đoạn (chỉ xả khi bếp ăn hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 01) chỉ xả gián đoạn trong trường hợp có sự cố mất điện, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Chất lượng khí thải, mùi (nguồn số 02), không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải nhưng trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	30	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunfua (H_2S)	mg/Nm^3	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

I. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải:



- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại máy phát điện dự phòng công suất 1.000 KVA được thoát ra môi trường thông qua 01 ống khói bằng thép đen, đường kính 250mm, chiều cao 5m (tính từ mặt đất), hướng thoát khí về phía đường nội bộ của cơ sở.

- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải và bể tự hoại được thoát ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí thải bằng uPVC, đường kính 168mm, chiều cao 5m (tính từ mặt đất), hướng thoát khí về phía đường nội bộ của cơ sở.

- Nguồn số 03: Khí thải, mùi phát sinh tại khu vực bếp ăn thoát ra môi trường thông qua 01 ống inox, kích thước 8m x 1,1m, có phin lọc mỡ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Không có

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**



(Kèm theo Giấy phép môi trường số**380**...../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày **21** tháng **4** năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

I. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động máy phát điện công suất 1.000 KVA.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung (từ máy bơm, máy thổi khí tại nhà điều hành) của hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung từ hệ thống máy lạnh (điều hòa) trung tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1.199.187; Y = 611.751.

- Nguồn số 02: X = 1.199.098; Y = 611.341.

- Nguồn số 03: X = 1.196.440; Y = 596.115.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

thieu

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện dự phòng đặt trên đế quán tính tại khu vực riêng biệt, cách âm, cửa gió thải và cửa lấy gió được gắn bộ giảm âm; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ.

- Lắp đặt đệm chống rung bằng đệm cao su cho máy thổi khí trong hệ thống xử lý nước thải đảm bảo độ cân bằng của máy móc khi hoạt động.

- Bảo trì, bảo dưỡng máy bơm theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng và thay thế kịp thời các máy bơm khi đã xuống cấp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.

Thị Hương

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**380**.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày ...**24**... tháng ...**4**... năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác	Rắn	15	08 02 08
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	50	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có các linh kiện điện tử	Rắn	10	16 01 13
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	10	17 02 03
6	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01
7	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	15	18 01 02

TH

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)	Mã CTNH
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	10	18 01 03
9	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01
Tổng khối lượng			140	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã chất thải thông thường	Khối lượng đề xuất cấp phép
1	Phế liệu (thùng carton, bao bì nilon)	-	85.000 kg/năm
2	Bùn thải từ bể tự hoại	06 02 10	10 m ³ /năm
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	05 m ³ /tháng
4	Dầu mỡ thải (bể chứa mỡ)	12 06 11	05 m ³ /tháng

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (Kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	118,3	43
2	Chất thải thực phẩm	591,5	216
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	473,2	173
Tổng cộng		1.183	432

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công kênh: Thành phần chủ yếu như tủ, kệ, bàn ghế cũ hỏng; tủ sắt, đồ sành sứ, thủy tinh vỡ... (thuộc nhóm “Chất thải rắn sinh hoạt khác”) khối lượng phát sinh khoảng 20 kg/năm.

Thư

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 9 thùng có nắp đậy (trong đó 02 thùng chứa với dung tích 30 lít/thùng và 07 thùng chứa với dung tích 15 lít/thùng) được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: $8m^2$.
- Vị trí: Tại tầng 1 hướng về phía Nam của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo: Phòng chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng carton, nilong phát sinh từ hoạt động của cơ sở được lưu chứa trong khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích $12m^2$ tại 1 của cơ sở.
- Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa trong bể tự hoại với thể tích $12m^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $3,3m \times 1,5m \times 2,4m$). Sau đó, đơn vị thu gom sẽ hút bùn và mang đi xử lý theo đúng quy định.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trong Bể chứa bùn với thể tích $10,5m^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $2,6m \times 1,2m \times 3,35m$). Sau đó, đơn vị thu gom sẽ hút bùn và mang đi xử lý theo đúng quy định.
- Mỡ thải từ hoạt động của cơ sở sẽ được lưu chứa trong Bể chứa mỡ với thể tích $7,92m^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $3m \times 1,1m \times 2,4m$).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: $12m^2$.
- Vị trí: Tại tầng 1 hướng về phía Nam của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền bằng gạch, mái bằng tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thư

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng chứa với dung tích 240L/thùng, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15,6m².
- Vị trí: Tại tầng 1 hướng về phía Đông của cơ sở.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu vực lưu chứa có tường, nền bằng gạch, mái bằng tôn, cửa ra vào, tời nâng rác, khu vực rửa thùng, có bố trí hồ thu gom nước vệ sinh thùng chứa để dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công kênh: Các đơn vị thuê có phát sinh chất thải công kênh phải có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom ngay khi phát sinh. Chất thải rắn công kênh được thu gom bằng cách tháo dỡ, thu gọn, giảm kích thước, thể tích theo quy định tại Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau khi tháo dỡ chất thải rắn công kênh thành từng mảnh chất thải rắn nhỏ gọn sẽ được bàn giao cho đơn vị thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**380**.../GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày **14** tháng **4**... năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐỰ ẢN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Cơ sở đã xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình chính, phụ trợ và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 5082/GĐK-TNMT ngày 16 tháng 8 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Siêu thị Co.op mart Xa lộ Hà Nội tại địa chỉ số 191 đường Quang Trung, phường Hiệp Phú, Quận 9. Cơ sở không còn hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan để tiến hành đầu tư, vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa theo quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng và pháp luật khác liên quan (nếu có).

Thư